PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Ôt-xtrây-lia - Niu Di-lân giai đoạn 2016 - 2018

(Tiếp theo Công báo số 979 + 980)

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THÀNH LẬP KHU VỰC THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - ÔT-XTRÂY-LIA - NIU DI-LÂN GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

(Kèm theo Nghị định số 127/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ)

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 40. Cao su và các sản phẩm bằng cao su			
40.01	**Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải**			
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:			
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.11	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:			
4001.10.21	- - - Được cô đặc bằng ly tâm	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:			
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:			
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):			
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4001.29	- - Loại khác:			
4001.29.10	- - - Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0
4001.29.20	- - - Crếp từ mủ cao su	0	0	0
4001.29.30	- - - Crếp làm đế giầy	0	0	0
4001.29.40	- - - Crếp tái chế, kể cả vỏ crếp làm từ mẩu cao su vụn	0	0	0
4001.29.50	- - - Crếp loại khác	0	0	0
4001.29.60	- - - Cao su chế biến cao cấp	0	0	0
4001.29.70	- - - Váng cao su	0	0	0
4001.29.80	- - - Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã hun khói) và phần thừa lại trên cốc	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4001.29.91	- - - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa cây họ sacolasea và các loại nhựa tự nhiên tương tự:			
	- - Jelutong:			
4001.30.11	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001.30.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
4001.30.91	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4001.30.99	- - - Loại khác	0	0	0
40.02	**Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hóa (XSBR):			
4002.11.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.19	- - Loại khác:			
4002.19.10	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):			
4002.20.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):			
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):			
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:			
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su clopren (clobutadien) (CR):			
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:			
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):			
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:			
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):			
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp - etylen - propylen (EPDM):			
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4002.80.10	- - Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:			
4002.99.20	- - - Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
4003.00.00	**Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**	0	0	0
4004.00.00	**Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng**	0	0	0
40.05	**Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải**			
4005.10	- Hỗn hợp với muội carbon hoặc silica:			
4005.10.10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0
	- Loại khác:			
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4005.91.10	- - - Của keo tự nhiên	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:			
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mủ cao su)	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
40.06	**Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa**			
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lốp cao su	0	0	0
4006.90	- Loại khác:			
4006.90.10	- - Của keo tự nhiên	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4007.00.00	**Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa**	0	0	0
40.08	**Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
	- Từ cao su xốp:			
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:			
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:			
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau lát nền và ốp tường	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0
40.09	**Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm)**			
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:			
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:			
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:			
4009.41.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:			
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0
4009.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
40.10	**Băng tải hoặc đai tải băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, bằng cao su lưu hóa**			
	- Băng tải hoặc đai tải:			
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0
4010.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:			
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0	0	0
4010.32.00	- - Băng truyền có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm đến 180 cm	0	0	0
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	0	0
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm đến 240 cm	0	0	0
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm đến 150 cm	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm đến 198 cm	0	0	0
4010.39.00	- - Loại khác	0	0	0
40.11	**Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng**			
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	30	25	20
4011.20	- Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4011.20.10	- - Chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4011.20.90	- - Loại khác	10	10	10
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe môtô	30	25	20
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	30	25	20
	- Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:			
4011.61	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011.61.10	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0
4011.61.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.62	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.62.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0
4011.62.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.63	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61 cm:			
4011.63.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0
4011.63.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.69.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Loại khác:			
4011.92	- - Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:			
4011.92.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4011.92.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.93	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành không quá 61 cm:			
4011.93.10	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0
4011.93.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.94	- - Loại dùng cho xe và máy xây dựng hoặc xếp dỡ công nghiệp và có kích thước vành trên 61cm:			
4011.94.10	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0
4011.94.20	- - - Loại dùng cho máy kéo, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	5	0	0
4011.94.90	- - - Loại khác	5	0	0
4011.99	- - Loại khác:			
4011.99.10	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87	5	0	0
4011.99.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	5	0	0
4011.99.30	- - - Loại khác, có chiều rộng trên 450 mm	0	0	0
4011.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
40.12	**Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su**			
	- Lốp đắp lại:			
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.12.90	- - - Loại khác	*	*	*
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*
4012.19	- - Loại khác:			
4012.19.10	- - - Loại dùng cho xe môtô	*	*	*
4012.19.20	- - - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4012.19.40	- - - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*
4012.19.90	- - - Loại khác	*	*	*
4012.20	- Lốp loại bơm hơi đã qua sử dụng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô vận tải:			
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.20.29	- - - Loại khác	*	*	*
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe môtô	*	*	*
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*
4012.20.70	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87	*	*	*
	- - Loại khác:			
4012.20.91	- - - Lốp trơn	*	*	*
4012.20.99	- - - Loại khác	*	*	*
4012.90	- Loại khác:			
	- - Lốp đặc:			
4012.90.14	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.15	- - - Lốp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm, dùng cho xe thuộc nhóm 87.09	*	*	*
4012.90.16	- - - Lốp đặc khác có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4012.90.19	- - - Loại khác	*	*	*
	- - Lốp nửa đặc:			
4012.90.21	- - - Có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*
4012.90.70	- - Lốp có thể đắp lại hoa lốp chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*
4012.90.80	- - Lót vành	*	*	*
4012.90.90	- - Loại khác	*	*	*
40.13	**Săm các loại, bằng cao su**			
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10
	- - Loại dùng cho ô tô buýt hoặc ô tô tải:			
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	10	10	10
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	30	25	20
4013.90	- Loại khác:			
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:			
4013.90.11	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4013.90.19	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe môtô	30	25	20
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:			
4013.90.31	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4013.90.39	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0
	- - Loại khác:			
4013.90.91	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	30	25	20
4013.90.99	- - - Phù hợp lắp cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	5	5	5
40.14	**Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng**			
4014.10.00	- Bao tránh thai	0	0	0
4014.90	- Loại khác:			
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	0	0	0
4014.90.40	- - Nút chai dùng cho dược phẩm	0	0	0
4014.90.90	- - Loại khác	0	0	0
40.15	**Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:			
4015.11.00	- - Dùng trong phẫu thuật	5	0	0
4015.19.00	- - Loại khác	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4015.90	- Loại khác:			
4015.90.10	- - Tạp dề chì để chống phóng xạ	0	0	0
4015.90.20	- - Trang phục lặn	5	0	0
4015.90.90	- - Loại khác	5	0	0
40.16	**Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng**			
4016.10	- Bằng cao su xốp:			
4016.10.10	- - Miếng đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc các đồ phụ trợ của quần áo	5	5	5
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép để trải nền và ốp tường	5	5	5
4016.10.90	- - Loại khác	5	5	5
	- Loại khác:			
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm (đệm) trải sàn (mat):			
4016.91.10	- - - Tấm đệm (mat)	7	5	0
4016.91.20	- - - Dạng miếng ghép với nhau	7	5	0
4016.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
4016.92	- - Tẩy:			
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	5	0	0
4016.92.90	- - - Loại khác	5	0	0
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:			
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0
4016.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không bơm phồng được	0	0	0
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm phồng khác	0	0	0
4016.99	- - Loại khác:			
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:			
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
4016.99.14	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04, 87.05 hoặc 87.11	7	5	0
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	0	0	0
4016.99.16	- - - - Chắn bùn xe đạp	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	7	5	0
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	7	5	0
4016.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0
4016.99.30	- - - Dải cao su	0	0	0
4016.99.40	- - - Miếng ghép với nhau để ốp tường	0	0	0
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:			
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0	0	0
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0
4016.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0
4016.99.60	- - - Lót đường ray xe lửa (rail pad)	0	0	0
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kể cả lực cầu	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	5	0	0
4016.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0
40.17	**Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng**			
4017.00.10	- Miếng ghép với nhau để ốp tường và lát sàn	0	0	0
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	0	0	0
4017.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 41. Da sống (trừ da lông) và da thuộc			
41.01	**Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ**			
4101.20	- Da sống nguyên con, trọng lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc bảo quản cách khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4101.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4101.50	- Da sống nguyên con, trọng lượng trên 16 kg:			
4101.50.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.50.90	- - Loại khác	0	0	0
4101.90	- Loại khác, kể cả da mông, khuỷu và bụng:			
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0
41.02	**Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này**			
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0
	- Loại không còn lông:			
4102.21.00	- - Đã được axit hóa	0	0	0
4102.29	- - Loại khác:			
4102.29.10	- - - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4102.29.90	- - - Loại khác	0	0	0
41.03	**Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này**			
4103.20	- Của loài bò sát:			
4103.20.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0
4103.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0
41.04	**Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc loài ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4104.11.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Ở dạng khô (mộc):			
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4104.49.00	- - Loại khác	0	0	0
41.05	**Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
41.06	**Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm**			
	- Của dê:			
4106.21.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	0	0
4106.22.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
	- Của lợn:			
4106.31.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	0	0
4106.32.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
4106.40	- Của loài bò sát:			
4106.40.10	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	0	0
4106.40.20	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
	- Loại khác:			
4106.91.00	- - Ở dạng ướt (kể cả xanh - ướt)	0	0	0
4106.92.00	- - Ở dạng khô (mộc)	0	0	0
41.07	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
	- Da nguyên con:			
4107.11.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0
4107.12.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4107.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, kể cả nửa con:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4107.91.00	- - Da cật, chưa xẻ	0	0	0
4107.92.00	- - Da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0
4107.99.00	- - Loại khác	5	5	0
4112.00.00	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**	0	0	0
41.13	**Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14**			
4113.10.00	- Của dê hoặc dê non	0	0	0
4113.20.00	- Của lợn	0	0	0
4113.30.00	- Của loài bò sát	0	0	0
4113.90.00	- Loại khác	5	5	4
41.14	**Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp); da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại**			
4114.10.00	- Da thuộc dầu (kể cả da thuộc dầu kết hợp)	0	0	0
4114.20.00	- Da láng và da láng bằng màng mỏng được tạo trước; da nhũ kim loại	0	0	0
41.15	**Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn; da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da và các loại bột da**			
4115.10.00	- Da thuộc tổng hợp với thành phần cơ bản là da thuộc hoặc sợi da thuộc, dạng tấm, tấm mỏng hoặc dạng dải, có hoặc không ở dạng cuộn	0	0	0
4115.20.00	- Da vụn và phế liệu khác từ da thuộc hoặc da tổng hợp, không phù hợp dùng cho sản xuất hàng da; bụi da, các loại bột da	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 42. Các sản phẩm bằng da thuộc; yên cương và bộ yên cương; các mặt hàng du lịch, túi xách và các loại đồ chứa tương tự; các sản phẩm làm từ ruột động vật (trừ ruột con tằm)			
4201.00.00	**Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bịt mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ**	7	5	0
42.02	**Hòm, va ly, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn mắc vào yên ngựa và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xắc cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi để dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại túi hộp tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hay chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy**			
	- Hòm, valy, xắc đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:			
4202.11.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	7	5	0
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:			
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	7	5	0
4202.12.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	7	5	0
4202.12.99	- - - - Loại khác	7	5	0
4202.19	- - Loại khác:			
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	7	5	0
4202.19.90	- - - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:			
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	7	5	0
4202.22.00	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	7	5	0
4202.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay:			
4202.31.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	7	5	0
4202.32.00	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	7	5	0
4202.39	- - Loại khác:			
4202.39.10	- - - Bằng đồng	7	5	0
4202.39.20	- - - Bằng ni-ken	7	5	0
4202.39.30	- - - Bằng gỗ hoặc kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	7	5	0
4202.39.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
4202.91	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:			
	- - - Túi đựng đồ thể thao:			
4202.91.11	- - - - Túi đựng đồ Bowling	7	5	0
4202.91.19	- - - - Loại khác	7	5	0
4202.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
4202.92	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:			
4202.92.10	- - - Túi dùng trong nhà vệ sinh, làm bằng plastic	7	5	0
4202.92.20	- - - Túi đựng đồ Bowling	7	5	0
4202.92.90	- - - Loại khác	7	5	0
4202.99	- - Loại khác:			
4202.99.10	- - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa hoặc bìa	7	5	0
4202.99.20	- - - Bằng đồng	7	5	0
4202.99.30	- - - Bằng ni-ken	7	5	0
4202.99.40	- - - Bằng kẽm hoặc vật liệu được trạm khắc từ nguồn động vật hoặc thực vật hoặc khoáng vật	7	5	0
4202.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
42.03	**Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo, bằng da thuộc hoặc bằng da tổng hợp**			
4203.10.00	- Hàng may mặc	7	5	0
	- Găng tay thường, găng tay hở ngón và găng tay bao:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4203.21.00	- - Thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	5	0	0
4203.29	- - Găng tay khác:			
4203.29.10	- - - Găng tay bảo hộ lao động	7	5	0
4203.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
4203.30.00	- Thắt lưng và dây đeo súng	7	5	0
4203.40.00	- Đồ phụ trợ quần áo khác	7	5	0
42.05	**Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da tổng hợp**			
4205.00.10	- Dây buộc giầy; tấm lót	5	0	0
4205.00.20	- Dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp	5	0	0
4205.00.30	- Dây hoặc dây tết bằng da thuộc dùng để trang sức hoặc sản phẩm trang điểm cá nhân	5	0	0
4205.00.40	- Sản phẩm khác dùng cho máy móc hoặc thiết bị cơ khí hoặc mục đích kỹ thuật khác	0	0	0
4205.00.90	- Loại khác	5	0	0
42.06	**Sản phẩm làm bằng ruột động vật (trừ ruột con tằm), bằng màng ruột già (dùng trong kỹ thuật dát vàng), bằng bong bóng hoặc bằng gân**			
4206.00.10	- Hộp đựng thuốc lá	0	0	0
4206.00.90	- Loại khác	0	0	0
	Chương 43. Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm làm từ da lông và da lông nhân tạo			
43.01	**Da lông sống (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông), trừ da sống trong nhóm 41.01, 41.02 hoặc 41.03**			
4301.10.00	- Của loài chồn vizôn, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.30.00	- Của các giống cừu như: Astrakhan, Broadtail, Caracul, Ba Tư và các giống cừu tương tự, cừu Ấn Độ, Trung Quốc, Mông Cổ hoặc Tây Tạng, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.60.00	- Của loài cáo, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0
4301.80.00	- Của loài động vật khác, da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4301.90.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc mảnh cắt khác, thích hợp cho việc thuộc da lông	0	0	0
43.02	**Da lông đã thuộc hoặc chuội (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03**			
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:			
4302.11.00	- - Của loài chồn vizon	0	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẩu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẩu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0
43.03	**Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông**			
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	7	5	0
4303.90	- Loại khác:			
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	7	5	0
4303.90.90	- - Loại khác	7	5	0
43.04	**Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo**			
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	7	5	0
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	7	5	0
	- Loại khác:			
4304.00.91	- - Túi thể thao	7	5	0
4304.00.99	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 44. Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ			
44.01	**Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4401.10.00	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự	0	0	0
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:			
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loại lá kim	0	0	0
	- Mùn cưa và phế liệu gỗ, đã hoặc chưa đóng thành dạng khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:			
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	0	0	0
44.02	**Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối**			
4402.10.00	- Của tre	0	0	0
4402.90	- Loại khác:			
4402.90.10	- - Than gáo dừa	0	0	0
4402.90.90	- - Loại khác	0	0	0
44.03	**Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẽo vuông thô**			
4403.10	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:			
4403.10.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4403.20	- Loại khác, từ cây lá kim:			
4403.20.10	- - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.20.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác, bằng gỗ nhiệt đới đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4403.41	- - Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
4403.41.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.49	- - Loại khác:			
4403.49.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4403.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4403.91.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):			
4403.92.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4403.99	- - Loại khác:			
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.04	**Gỗ đai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn, nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuôi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự**			
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0
4404.20	- Từ cây không thuộc loại lá kim:			
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0
4404.20.90	- - Loại khác	0	0	0
44.05	**Sợi gỗ; bột gỗ**			
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0
4405.00.20	- Bột gỗ	0	0	0
44.06	**Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ**			
4406.10.00	- Loại chưa được ngâm tẩm	0	0	0
4406.90.00	- Loại khác	0	0	0
44.07	**Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm**			
4407.10.00	- Gỗ từ cây lá kim	0	0	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4407.21	- - Gỗ Mahogany (*Swietenia spp.*):			
4407.21.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.21.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4407.22	- - Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:			
4407.22.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.22.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.25	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:			
	- - - Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:			
4407.25.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.25.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Meranti Bakau:			
4407.25.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.25.29	- - - - Loại khác	0	0	0
4407.26	- - Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:			
4407.26.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.26.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.27	- - Gỗ Sapelli:			
4407.27.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.27.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.28	- - Gỗ Iroko:			
4407.28.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.28.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.29	- - Loại khác:			
	- - - Gỗ Jelutong (*Dyera spp.*):			
4407.29.11	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kapur (*Dryobalanops spp.*):			
4407.29.21	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.29	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Kempas (*Koompassia spp.*):			
4407.29.31	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Keruing (*Dipterocarpus spp.*):			
4407.29.41	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.49	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Ramin (*Gonystylus spp.*):			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4407.29.51	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.59	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Tếch (*Tectong spp.*):			
4407.29.61	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.69	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Balau (*Shorea spp.*):			
4407.29.71	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.79	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Gỗ Mengkulang (*Heritiera spp.*):			
4407.29.81	- - - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.89	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4407.29.91	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.92	- - - - Gỗ Jongkong (*Dactylocladus spp.*) và gỗ Merbau (*Intsia spp.*), loại khác	0	0	0
4407.29.93	- - - - Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4407.91	- - Gỗ sồi (*Quercus spp.*):			
4407.91.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.91.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.92	- - Gỗ dẻ gai (*Fagus spp.*):			
4407.92.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.93	- - Gỗ thích (*Acer spp.*):			
4407.93.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.94	- - Gỗ anh đào (*Prunus spp.*):			
4407.94.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.94.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.95	- - Gỗ tần bì (*Fraxinus spp.*):			
4407.95.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0
4407.95.90	- - - Loại khác	0	0	0
4407.99	- - Loại khác:			
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
44.08	**Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm**			
4408.10	- Từ cây lá kim:			
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0
4408.10.30	- - Ván lạng làm lớp mặt	0	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Các loại gỗ nhiệt đới được ghi trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:			
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0
4408.39	- - Loại khác:			
4408.39.10	- - - Thanh mỏng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
4408.90.00	- Loại khác	0	0	0
44.09	**Gỗ (kể cả gỗ thanh và viền dải gỗ trang trí (friezes) để làm sàn, chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu**			
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0
	- Từ cây không thuộc loại lá kim:			
4409.21.00	- - Từ tre	0	0	0
4409.29.00	- - Loại khác	0	0	0
44.10	**Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng chất kết dính hữu cơ khác**			
	- Bằng gỗ:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4410.11.00	- - Ván dăm	0	0	0
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	0	0	0
4410.19.00	- - Loại khác	0	0	0
4410.90.00	- Loại khác	5	5	4
44.11	**Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác**			
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):			
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	0	0	0
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	0	0	0
	- Loại khác:			
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm^3	0	0	0
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm^3 nhưng không quá 0,8 g/cm^3	0	0	0
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm^3	0	0	0
44.12	**Gỗ dán, tấm gỗ dán ván lạng và các loại gỗ ghép tương tự**			
4412.10.00	- Từ tre	0	0	0
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:			
4412.31.00	- - Có ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ nhiệt đới đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0
4412.32.00	- - Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loại lá kim	0	0	0
4412.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Loại khác:			
4412.94.00	- - Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót	0	0	0
4412.99.00	- - Loại khác	0	0	0
4413.00.00	**Gỗ đã được làm tăng độ rắn, ở dạng khối, tấm, thanh hoặc các dạng hình**	0	0	0
4414.00.00	**Khung tranh, khung ảnh, khung gương bằng gỗ hoặc các sản phẩm bằng gỗ tương tự**	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
44.15	**Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự, bằng gỗ; tang cuốn cáp bằng gỗ; giá kệ để kê hàng, giá để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác, bằng gỗ; vành đệm giá kệ để hàng bằng gỗ**			
4415.10.00	- Hòm, hộp, thùng thưa, thùng hình trống và các loại bao bì tương tự; tang cuốn cáp	7	5	0
4415.20.00	- Giá kệ để kê hàng, giá kệ để hàng kiểu thùng và các loại giá để hàng khác; vành đệm giá kệ để hàng	7	5	0
44.16	**Thùng tô nô, thùng tròn, thùng hình trống, hình trụ, có đai, các loại thùng có đai khác và các bộ phận của chúng, bằng gỗ, kể cả các loại tấm ván cong**			
4416.00.10	- Tấm ván cong	7	5	0
4416.00.90	- Loại khác	7	5	0
44.17	**Dụng cụ các loại, thân dụng cụ, tay cầm dụng cụ, thân và cán chổi hoặc bàn chải, bằng gỗ; cốt và khuôn giày hoặc ủng, bằng gỗ**			
4417.00.10	- Cốt hoặc khuôn (phom) của giày hoặc ủng	5	0	0
4417.00.90	- Loại khác	7	5	0
44.18	**Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả panel gỗ có lõi xốp, panel lát sàn và ván lợp đã lắp ghép**			
4418.10.00	- Cửa sổ, cửa sổ sát đất và khung cửa sổ	0	0	0
4418.20.00	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng	0	0	0
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0
4418.50.00	- Ván lợp	0	0	0
4418.60.00	- Cột trụ và xà, rầm	0	0	0
	- Panel lát sàn đã lắp ghép:			
4418.71.00	- - Cho sàn đã khảm	0	0	0
4418.72.00	- - Loại khác, nhiều lớp	0	0	0
4418.79.00	- - Loại khác	0	0	0
4418.90	- Loại khác:			
4418.90.10	- - Panel gỗ có lõi xốp	0	0	0
4418.90.90	- - Loại khác	0	0	0
4419.00.00	**Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ**	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
44.20	**Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94**			
4420.10.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác, bằng gỗ	7	5	0
4420.90	- Loại khác:			
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	7	5	0
4420.90.90	- - Loại khác	7	5	0
44.21	**Các sản phẩm bằng gỗ khác**			
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	7	5	0
4421.90	- Loại khác:			
4421.90.10	- - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuốn chỉ may và các sản phẩm tương tự	5	0	0
4421.90.20	- - Thanh gỗ để làm diêm	7	5	0
4421.90.30	- - Móc gỗ hoặc ghim gỗ dùng cho giầy dép	7	5	0
4421.90.40	- - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	7	5	0
4421.90.70	- - Quạt tay và màn che kéo bằng tay, khung và cán của khung và bộ phận của khung và cán	7	5	0
4421.90.80	- - Tăm	7	5	0
	- - Loại khác:			
4421.90.93	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	7	5	0
4421.90.94	- - - Chuỗi hạt khác	7	5	0
4421.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
	Chương 45. Lie và các sản phẩm bằng lie			
45.01	**Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế; lie phế liệu; lie đã ép, nghiền thành hạt hoặc thành bột**			
4501.10.00	- Lie tự nhiên, thô hoặc đã sơ chế	0	0	0
4501.90.00	- Loại khác	0	0	0
4502.00.00	**Lie tự nhiên, đã bóc vỏ hoặc đã đẽo thô thành hình vuông, hoặc ở dạng khối, tấm, lá, hình chữ nhật (kể cả hình vuông) hoặc dải (kể cả dạng phôi lie đã cắt cạnh dùng làm nút hoặc nắp đậy)**	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
45.03	**Các sản phẩm bằng lie tự nhiên**			
4503.10.00	- Nút và nắp đậy	5	0	0
4503.90.00	- Loại khác	5	0	0
45.04	**Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính**			
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	0	0	0
4504.90.00	- Loại khác	5	0	0
	Chương 46. Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây			
46.01	**Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hay không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, mành)**			
	- Chiếu, thảm và mành bằng vật liệu thực vật:			
4601.21.00	- - Từ tre	7	5	0
4601.22.00	- - Từ song mây	7	5	0
4601.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
4601.92	- - Từ tre:			
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	7	5	0
4601.92.90	- - - Loại khác	7	5	0
4601.93	- - Từ song mây:			
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	7	5	0
4601.93.90	- - - Loại khác	7	5	0
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:			
4601.94.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	7	5	0
4601.94.90	- - - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4601.99	- - Loại khác:			
4601.99.10	- - - Chiếu và thảm	7	5	0
4601.99.20	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	7	5	0
4601.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
46.02	**Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, làm trực tiếp từ vật liệu tết bện hoặc làm từ các mặt hàng thuộc nhóm 46.01; các sản phẩm từ cây họ mướp**			
	- Bằng vật liệu thực vật:			
4602.11.00	- - Từ tre	7	5	0
4602.12.00	- - Từ song mây	7	5	0
4602.19.00	- - Loại khác	7	5	0
4602.90.00	- Loại khác	7	5	0
	Chương 47. Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)			
4701.00.00	**Bột giấy cơ học từ gỗ**	0	0	0
4702.00.00	**Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan**	0	0	0
47.03	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan**			
	- Chưa tẩy trắng:			
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4703.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
47.04	**Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan**			
	- Chưa tẩy trắng:			
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4704.19.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:			
4704.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0
4704.29.00	- - Từ gỗ không thuộc loại cây lá kim	0	0	0
4705.00.00	**Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học**	0	0	0
47.06	**Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác**			
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0
	- Loại khác:			
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0
4706.93.00	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học	0	0	0
47.07	**Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)**			
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0
	Chương 48. Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa			
48.01	**Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ**			
4801.00.10	- Định lượng không quá 55 g/m^2	30	25	20
4801.00.90	- Loại khác	30	25	20

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
48.02	**Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công**			
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	30	25	20
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:			
4802.20.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:			
4802.40.10	- - Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m^2:			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m^2:			
4802.54.11	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.54.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:			
4802.54.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng không lớn hơn 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.54.29	- - - - Loại khác	0	0	0
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4802.54.90	- - - Loại khác	30	25	20
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2, dạng cuộn:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4802.55.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	30	25	20
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.55.31	- - - - Với chiều rộng không quá 150 mm	0	0	0
4802.55.39	- - - - Loại khác	0	0	0
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	30	25	20
4802.55.90	- - - Loại khác	30	25	20
4802.56	- - Có định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2, dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802.56.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	30	25	20
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.56.31	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.56.39	- - - - Loại khác	0	0	0
4802.56.90	- - - Loại khác	30	25	20
4802.57	- - Loại khác, định lượng từ 40 g/m^2 trở lên nhưng không quá 150 g/m^2:			
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon:			
4802.57.11	- - - - Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4802.57.19	- - - - Loại khác	0	0	0
4802.57.90	- - - Loại khác	30	25	20
4802.58	- - Định lượng lớn hơn 150 g/m^2:			
	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ:			
4802.58.21	- - - - Ở dạng cuộn với chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	30	25	20
4802.58.29	- - - - Loại khác	30	25	20
4802.58.90	- - - Loại khác	15	13	10
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hóa trên 10% so với tổng bột giấy tính theo trọng lượng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4802.61	- - Dạng cuộn:			
4802.61.30	- - - Giấy và bìa trang trí kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm màu hoặc hoa văn da giả cổ	30	25	20
4802.61.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4802.61.90	- - - Loại khác	15	13	10
4802.62	- - Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
4802.62.10	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	30	25	20
4802.62.20	- - - Giấy và bìa trang trí, kể cả loại có hình bóng nước, loại làm giả vân đá, loại có hoa văn xơ sợi, đốm mầu hoặc hoa văn da giả cổ	30	25	20
4802.62.90	- - - Loại khác	0	0	0
4802.69.00	- - Loại khác	0	0	0
48.03	**Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ**			
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	30	25	20
4803.00.90	- Loại khác	30	25	20
48.04	**Giấy và bìa kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03**			
	- Kraft lớp mặt:			
4804.11.00	- - Loại chưa tẩy trắng	5	0	0
4804.19.00	- - Loại khác	7	5	5
	- Giấy kraft làm bao:			
4804.21	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.21.10	- - - Loại dùng làm bao xi măng	0	0	0
4804.21.90	- - - Loại khác	7	5	5
4804.29.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4804.31	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.31.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0
4804.31.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0
4804.31.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy ráp	5	0	0
4804.31.50	- - - Loại dùng làm bao xi măng	5	0	0
4804.31.90	- - - Loại khác	5	0	0
4804.39	- - Loại khác:			
4804.39.10	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0
4804.39.20	- - - Giấy gói thực phẩm	5	0	0
4804.39.90	- - - Loại khác	5	0	0
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:			
4804.41	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.41.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0
4804.41.90	- - - Loại khác	7	5	0
4804.42.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	7	5	5
4804.49	- - Loại khác:			
4804.49.10	- - - Bìa gói thực phẩm	7	5	5
4804.49.90	- - - Loại khác	7	5	5
	- Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			
4804.51	- - Loại chưa tẩy trắng:			
4804.51.10	- - - Giấy kraft cách điện	0	0	0
4804.51.20	- - - Bìa ép có định lượng từ 600 g/m^2 trở lên	0	0	0
4804.51.30	- - - Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	0	0	0
4804.51.90	- - - Loại khác	7	5	5
4804.52.00	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có trên 95% trọng lượng của bột giấy là bột gỗ thu được từ quá trình hóa học	7	5	5
4804.59.00	- - Loại khác	7	5	5
48.05	**Giấy và bìa không tráng khác, ở dạng cuộn hoặc tờ, chưa được gia công hơn mức đã chi tiết trong Chú giải 3 của Chương này**			
	- Giấy để tạo lớp sóng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4805.11.00	- - Từ bột giấy bán hóa	0	0	0
4805.12	- - Từ bột giấy rơm rạ:			
4805.12.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0
4805.12.90	- - - Loại khác	0	0	0
4805.19	- - Loại khác:			
4805.19.10	- - - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2	0	0	0
4805.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Bìa lớp mặt (chủ yếu hoặc toàn bộ từ bột giấy tái chế):			
4805.24.00	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0
4805.25	- - Có định lượng trên 150 g/m^2:			
4805.25.10	- - - Có định lượng nhỏ hơn 225 g/m^2	0	0	0
4805.25.90	- - - Loại khác	0	0	0
4805.30	- Giấy bao gói làm từ bột giấy sulphit:			
4805.30.10	- - Giấy bao quanh hộp diêm, đã nhuộm màu	0	0	0
4805.30.90	- - Loại khác	0	0	0
4805.40.00	- Giấy lọc và bìa lọc	0	0	0
4805.50.00	- Giấy nỉ và bìa nỉ	0	0	0
	- Loại khác:			
4805.91	- - Có định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống:			
4805.91.10	- - - Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng	0	0	0
4805.91.20	- - - Giấy vàng mã	7	5	0
4805.91.90	- - - Loại khác	3	0	0
4805.92	- - Có định lượng trên 150 g/m^2 nhưng dưới 225 g/m^2:			
4805.92.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0
4805.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4805.93	- - Có định lượng từ 225 g/m^2 trở lên:			
4805.93.10	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	0	0	0
4805.93.20	- - - Giấy thấm	0	0	0
4805.93.90	- - - Loại khác	0	0	0
48.06	**Giấy giả da gốc thực vật, giấy không thấm dầu mỡ, giấy can, giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác, dạng cuộn hoặc tờ**			
4806.10.00	- Giấy giả da gốc thực vật	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4806.20.00	- Giấy không thấm dầu mỡ	0	0	0
4806.30.00	- Giấy can	0	0	0
4806.40.00	- Giấy bóng mờ và giấy bóng trong hoặc các loại giấy trong khác	0	0	0
4807.00.00	**Giấy và bìa bồi (được làm bằng cách dán các lớp giấy phẳng hoặc bìa phẳng với nhau bằng keo dính), chưa tráng hoặc chưa thấm tẩm bề mặt, đã hoặc chưa được gia cố bên trong, ở dạng cuộn hoặc tờ**	7	5	0
48.08	**Giấy và bìa, đã tạo sóng (có hoặc không dán các lớp mặt phẳng), đã làm chun, làm nhăn, rập nổi hoặc đục lỗ, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ các loại thuộc nhóm 48.03**			
4808.10.00	- Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	0	0	0
4808.40.00	- Giấy kraft, đã làm chun hoặc làm nhăn, có hoặc không rập nổi hoặc đục lỗ	0	0	0
4808.90	- Loại khác:			
4808.90.20	- - Đã làm chun hoặc làm nhăn	0	0	0
4808.90.30	- - Đã dập nổi	0	0	0
4808.90.90	- - Loại khác	0	0	0
48.09	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy sao chép hoặc giấy chuyển khác (kể cả giấy đã tráng hoặc thấm tẩm dùng cho giấy nến nhân bản hoặc các tấm in offset), đã hoặc chưa in, dạng cuộn hoặc tờ**			
4809.20.00	- Giấy tự nhân bản	0	0	0
4809.90	- Loại khác:			
4809.90.10	- - Giấy than và các loại giấy sao chép tương tự	5	0	0
4809.90.90	- - Loại khác	5	0	0
48.10	**Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			
4810.13	- - Dạng cuộn:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống:			
4810.13.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.13.91	- - - - Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	0	0	0
4810.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4810.14	- - Dạng tờ có một cạnh không quá 435 mm và cạnh kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm:			
4810.14.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.14.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.14.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0
4810.14.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4810.19	- - Loại khác:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.19.11	- - - - Dùng cho các máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.19.91	- - - - Không có chiều nào trên 360 mm	0	0	0
4810.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hóa cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4810.22	- - Giấy tráng nhẹ:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.22.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.22.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.22.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.22.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4810.29	- - Loại khác:			
	- - - Đã in, dùng cho máy ghi tự động, dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.29.11	- - - - Dùng cho máy điện tim, siêu âm, phế dung kế, não điện kế và kiểm tra thai nhi	0	0	0
4810.29.19	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 150 mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.29.99	- - - - Loại khác	0	0	0
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:			
4810.31	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng từ 150g/m^2 trở xuống:			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp:			
4810.31.31	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4810.31.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4810.31.91	- - - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	0	0	0
4810.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4810.32	- - Loại làm toàn bộ bằng bột giấy tẩy trắng có hàm lượng bột giấy từ gỗ thu được từ quá trình hóa học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo trọng lượng, và có định lượng trên 150 g/m^2:			
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
4810.39	- - Loại khác:			
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa khác:			
4810.92	- - Loại nhiều lớp:			
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.92.90	- - - Loại khác	0	0	0
4810.99	- - Loại khác:			
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0
4810.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
48.11	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã tráng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10**			
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bi-tum hoặc nhựa đường:			
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.10.21	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.10.29	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
4811.10.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4811.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính:			
4811.41	- - Loại tự dính:			
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4811.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
4811.49	- - Loại khác:			
4811.49.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4811.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Giấy và bìa đã tráng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất dính):			
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m^2:			
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.51.31	- - - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.51.39	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4811.51.91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.51.99	- - - - Loại khác	7	5	0
4811.59	- - Loại khác:			
4811.59.20	- - - Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	0	0	0
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.59.41	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.59.49	- - - - Loại khác	0	0	0
	- - - Loại khác:			
4811.59.91	- - - -Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.59.99	- - - - Loại khác	0	0	0
4811.60	- Giấy và bìa, đã tráng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glycerol:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4811.60.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0
4811.60.90	- - Loại khác	0	0	0
4811.90	- Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:			
	- - Dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:			
4811.90.41	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.90.49	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
4811.90.91	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	7	5	0
4811.90.99	- - - Loại khác	0	0	0
4812.00.00	**Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy**	0	0	0
48.13	**Giấy cuốn thuốc lá, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuốn sẵn thành ống**			
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuốn sẵn thành ống	7	5	0
4813.20.00	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm	7	5	0
4813.90	- Loại khác:			
4813.90.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ	7	5	0
4813.90.90	- - Loại khác	7	5	0
48.14	**Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy**			
4814.20.00	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm mầu, in hình hoặc trang trí cách khác	7	5	0
4814.90.00	- Loại khác	7	5	0
48.16	**Giấy than, giấy tự nhân bản và các loại giấy dùng để sao chụp khác hoặc giấy chuyển (trừ các loại thuộc nhóm 48.09), giấy nến nhân bản và các tấm in offset, bằng giấy, đã hoặc chưa đóng hộp**			
4816.20	- Giấy tự nhân bản:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4816.20.10	- - Dạng cuộn với chiều rộng trên 15 cm nhưng không quá 36 cm	0	0	0
4816.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4816.90	- Loại khác:			
4816.90.10	- - Giấy than	5	0	0
4816.90.20	- - Giấy dùng để sao chụp khác	5	0	0
4816.90.30	- - Tấm in offset	0	0	0
4816.90.40	- - Giấy chuyển nhiệt	0	0	0
4816.90.90	- - Loại khác	5	0	0
48.17	**Phong bì, bưu thiếp, bưu thiếp trơn và các loại danh thiếp, bằng giấy hoặc bìa; các loại hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy**			
4817.10.00	- Phong bì	7	5	0
4817.20.00	- Bưu thiếp, bưu thiếp trơn và danh thiếp	7	5	0
4817.30.00	- Hộp, túi ví, cặp tài liệu và cặp hồ sơ in sẵn, bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	7	5	0
48.18	**Giấy vệ sinh và giấy tương tự, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo, dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, dạng cuộn có chiều rộng không quá 36 cm, hoặc cắt theo hình dạng hoặc kích thước; khăn tay, giấy lụa lau, khăn mặt, khăn trải bàn, khăn ăn, khăn trải giường và các đồ dùng nội trợ, vệ sinh hoặc các vật phẩm dùng cho bệnh viện tương tự, các vật phẩm trang trí và đồ phụ kiện may mặc, bằng bột giấy, giấy, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**			
4818.10.00	- Giấy vệ sinh	7	5	0
4818.20.00	- Khăn tay, giấy lụa lau chùi hoặc lau mặt và khăn mặt	7	5	0
4818.30	- Khăn trải bàn và khăn ăn:			
4818.30.10	- - Khăn trải bàn	7	5	0
4818.30.20	- - Khăn ăn	7	5	0
4818.50.00	- Các vật phẩm dùng cho trang trí và đồ phụ kiện may mặc	7	5	0
4818.90.00	- Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
48.19	**Thùng, hộp, vỏ chứa, túi xách và các loại bao bì khác, bằng giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo; hộp đựng hồ sơ (files), khay thư, và các vật phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa dùng cho văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự**			
4819.10.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	7	5	0
4819.20.00	- Thùng, hộp và vỏ chứa gấp lại được, bằng giấy hoặc bìa không sóng	7	5	0
4819.30.00	- Bao và túi xách, có đáy rộng từ 40 cm trở lên	7	5	0
4819.40.00	- Bao và túi xách loại khác, kể cả hình nón cụt (cones)	7	5	0
4819.50.00	- Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	7	5	0
4819.60.00	- Hộp đựng hồ sơ (box files), khay thư, hộp lưu trữ và các vật phẩm tương tự, loại dùng trong văn phòng, cửa hàng hoặc những nơi tương tự	7	5	0
48.20	**Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vỏ bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa**			
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	7	5	0
4820.20.00	- Vở bài tập	7	5	0
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	7	5	0
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	7	5	0
4820.50.00	- Album để mẫu hay để bộ sưu tập	7	5	0
4820.90.00	- Loại khác	7	5	0
48.21	**Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in**			
4821.10	- Đã in:			
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4821.10.90	- - Loại khác	7	5	0
4821.90	- Loại khác:			
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	7	5	0
4821.90.90	- - Loại khác	7	5	0
48.22	**Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng)**			
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:			
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0
4822.10.90	- - Loại khác	0	0	0
4822.90	- Loại khác:			
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	0	0	0
4822.90.90	- - Loại khác	0	0	0
48.23	**Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo**			
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:			
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	0	0	0
4823.20.90	- - Loại khác	0	0	0
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy tự ghi:			
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:			
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:			
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	7	5	0
4823.69.00	- - Loại khác	7	5	0
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	0	0	0
4823.90	- Loại khác:			
4823.90.10	- - Khung kén tằm	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4823.90.20	- - Thẻ trưng bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	7	5	0
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	7	5	0
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	7	5	0
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:			
4823.90.51	- - - Định lượng từ 150 g/m^2 trở xuống	0	0	0
4823.90.59	- - - Loại khác	7	5	5
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	7	5	0
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	7	5	0
	- - Loại khác:			
4823.90.92	- - - Giấy vàng mã	7	5	0
4823.90.94	- - - Tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, được tạo màu hoặc tạo vân toàn bộ	5	0	0
4823.90.95	- - - Tấm phủ sàn làm từ giấy hoặc bìa	5	0	0
4823.90.96	- - - Loại khác, đã cắt thành hình trừ hình chữ nhật hoặc hình vuông	5	0	0
4823.90.99	- - - Loại khác	5	0	0
	Chương 49. Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại bản thảo viết bằng tay, đánh máy và sơ đồ			
49.01	**Các loại sách in, sách gấp, sách mỏng và các ấn phẩm in tương tự, dạng tờ đơn hoặc không phải dạng tờ đơn**			
4901.10.00	- Dạng tờ đơn, có hoặc không gấp	0	0	0
	- Loại khác:			
4901.91.00	- - Từ điển và bộ bách khoa toàn thư, và các phụ trương của chúng	0	0	0
4901.99	- - Loại khác:			
4901.99.10	- - - Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	0	0	0
4901.99.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
49.02	**Báo, tạp chí chuyên ngành và các xuất bản phẩm định kỳ, có hoặc không có minh họa tranh ảnh hoặc chứa nội dung quảng cáo**			
4902.10.00	- Phát hành ít nhất 4 lần trong một tuần	0	0	0
4902.90	- Loại khác:			
4902.90.10	- - Tạp chí và ấn phẩm định kỳ về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0
4902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
4903.00.00	**Sách tranh ảnh, sách vẽ hoặc sách tô màu cho trẻ em**	0	0	0
4904.00.00	**Bản nhạc, in hoặc viết tay, đã hoặc chưa đóng thành quyển hoặc minh họa tranh ảnh**	0	0	0
49.05	**Bản đồ và biểu đồ thủy văn hoặc các loại biểu đồ tương tự, kể cả tập bản đồ, bản đồ treo tường, bản đồ địa hình và quả địa cầu, đã in**			
4905.10.00	- Quả địa cầu	0	0	0
	- Loại khác:			
4905.91.00	- - Dạng quyển	0	0	0
4905.99.00	- - Loại khác	0	0	0
49.06	**Các loại sơ đồ và bản vẽ cho kiến trúc, kỹ thuật, công nghiệp, thương mại, địa hình hoặc các mục đích tương tự, là bản gốc vẽ tay; văn bản viết tay; các bản sao chụp lại bằng giấy có phủ lớp chất nhạy và bằng giấy than của các loại kể trên**			
4906.00.10	- Các loại sơ đồ và bản vẽ, kể cả các bản sao chụp lại trên giấy có chất nhạy sáng	0	0	0
4906.00.90	- Loại khác	0	0	0
49.07	**Các loại tem bưu chính, tem thuế hoặc tem tương tự đang được lưu hành hoặc mới phát hành, chưa sử dụng tại nước mà chúng có, hoặc sẽ có giá trị, mệnh giá được công nhận; giấy có dấu tem sẵn; các loại giấy bạc (tiền giấy); mẫu séc, chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại tương tự**			
4907.00.10	- Giấy bạc (tiền giấy), hợp pháp nhưng chưa đưa vào lưu thông	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	- Tem bưu chính, tem thuế hoặc các loại tem tương tự chưa sử dụng:			
4907.00.21	- - Tem bưu chính	5	0	0
4907.00.29	- - Loại khác	0	0	0
4907.00.40	- Chứng khoán, cổ phiếu hoặc chứng chỉ trái phiếu và các loại chứng từ, tài liệu tương tự; mẫu séc	0	0	0
4907.00.90	- Loại khác	5	0	0
49.08	**Đề can các loại (decalcomanias)**			
4908.10.00	- Đề can các loại (decalcomanias), dùng cho các sản phẩm thủy tinh	0	0	0
4908.90.00	- Loại khác	5	0	0
4909.00.00	**Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh hoạ, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí**	7	5	0
4910.00.00	**Các loại lịch in, kể cả bloc lịch**	7	5	0
49.11	**Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in**			
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:			
4911.10.10	- - Catalog liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử, văn hóa	5	0	0
4911.10.90	- - Loại khác	5	0	0
	- Loại khác:			
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:			
	- - - Tranh ảnh và sơ đồ treo tường dùng cho mục đích hướng dẫn:			
4911.91.21	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	0	0	0
4911.91.29	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Tranh in và ảnh khác:			
4911.91.31	- - - - Biểu đồ và đồ thị giải phẫu động vật hoặc thực vật	0	0	0
4911.91.39	- - - - Loại khác	7	5	0
4911.91.90	- - - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
4911.99	- - Loại khác:			
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	7	5	0
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm dễ nổ	7	5	0
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	7	5	0
4911.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
	Chương 50. Tơ tằm			
5001.00.00	**Kén tằm phù hợp dùng làm tơ**	0	0	0
5002.00.00	**Tơ tằm thô (chưa xe)**	0	0	0
5003.00.00	**Tơ tằm phế phẩm (kể cả kén không thích hợp để quay tơ, xơ sợi phế liệu và xơ sợi tái chế)**	0	0	0
5004.00.00	**Sợi tơ tằm (trừ sợi kéo từ phế liệu tơ tằm) chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
5005.00.00	**Sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, chưa đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
5006.00.00	**Sợi tơ tằm và sợi kéo từ phế liệu tơ tằm, đã đóng gói để bán lẻ; ruột con tằm**	0	0	0
50.07	**Vải dệt thoi dệt từ tơ tằm hoặc từ phế liệu tơ tằm**			
5007.10	- Vải dệt thoi từ tơ vụn:			
5007.10.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	7	5	0
5007.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5007.20	- Các loại vải dệt thoi khác, có chứa 85% trở lên tính theo trọng lượng của tơ hoặc phế liệu tơ tằm ngoại trừ tơ vụn:			
5007.20.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	7	5	0
5007.20.90	- - Loại khác	7	5	0
5007.90	- Các loại vải khác:			
5007.90.10	- - Được in bởi quá trình batik truyền thống	7	5	0
5007.90.90	- - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 51. Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên			
51.01	**Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
	- Nhờn, kể cả len lông cừu đã rửa sạch:			
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Đã tẩy nhờn, chưa được carbon hóa:			
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0
51.02	**Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ**			
	- Lông động vật loại mịn:			
5102.11.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0
51.03	**Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế**			
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	0	0	0
5104.00.00	**Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế**	0	0	0
51.05	**Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn)**			
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0
	- Cúi (top) lông cừu và lông cừu chải kỹ khác:			
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5105.31.00	- - Của dê Ca-sơ-mia (len casơmia)	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0
51.06	**Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5106.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	0	0
5106.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	0	0
51.07	**Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ**			
5107.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu từ 85% trở lên	5	0	0
5107.20.00	- Có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	5	0	0
51.08	**Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ**			
5108.10.00	- Chải thô	5	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	5	0	0
51.09	**Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ**			
5109.10.00	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên	5	0	0
5109.90.00	- Loại khác	5	0	0
5110.00.00	**Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quấn bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**	5	0	0
51.11	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô**			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5111.11	- - Trọng lượng không quá 300 g/m^2:			
5111.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5111.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
5111.19	- - Loại khác:			
5111.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5111.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	7	5	0
5111.90.00	- Loại khác	7	5	0
51.12	**Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ**			
	- Có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên:			
5112.11	- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2:			
5112.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5112.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
5112.19	- - Loại khác:			
5112.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5112.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	7	5	0
5112.90.00	- Loại khác	7	5	0
5113.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa**	7	5	0
	Chương 52. Bông			
5201.00.00	**Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ**	0	0	0
52.02	**Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế)**			
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	0	0	0
	- Loại khác:			
5202.91.00	- - Bông tái chế	0	0	0
5202.99.00	- - Loại khác	0	0	0
5203.00.00	**Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ**	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
52.04	**Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:			
5204.11.00	- - Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	7	5	0
5204.19.00	- - Loại khác	7	5	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	7	5	0
52.05	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét từ trên 14 đến 43)	5	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:			
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	5	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	5	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	5	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	5	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	5	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	5	0	0
52.06	**Sợi bông (trừ chỉ khâu), có tỷ trọng bông dưới 85%, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ đã chải kỹ:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	5	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	5	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	5	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	5	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	5	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:			
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0
	- Sợi xe hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:			
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	5	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	5	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	5	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	5	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	5	0	0
52.07	**Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ**			
5207.10.00	- Có tỷ trọng bông từ 85% trở lên	5	0	0
5207.90.00	- Loại khác	5	0	0
52.08	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5208.11.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	7	5	0
5208.12.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	0
5208.13.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5208.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã tẩy trắng:			
5208.21.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	7	5	0
5208.22.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	0
5208.23.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5208.29.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5208.31.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	7	5	0
5208.32.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	0
5208.33.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5208.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5208.41.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2	7	5	0
5208.42.00	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2	7	5	0
5208.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5208.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã in:			
5208.51	- - Vải vân điểm, trọng lượng không quá 100 g/m^2:			
5208.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5208.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
5208.52	- - Vải vân điểm, trọng lượng trên 100 g/m^2:			
5208.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5208.52.90	- - - Loại khác	7	5	0
5208.59	- - Vải dệt khác:			
5208.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5208.59.90	- - - Loại khác	7	5	0
52.09	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng trên 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5209.11.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5209.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5209.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã tẩy trắng:			
5209.21.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5209.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5209.29.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5209.31.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5209.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5209.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5209.41.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5209.42.00	- - Vải denim	7	5	0
5209.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5209.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã in:			
5209.51	- - Vải vân điểm:			
5209.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5209.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
5209.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5209.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5209.52.90	- - - Loại khác	7	5	0
5209.59	- - Vải dệt khác:			
5209.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5209.59.90	- - - Loại khác	7	5	0
52.10	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng không quá 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5210.11.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5210.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã tẩy trắng:			
5210.21.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5210.29.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5210.31.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5210.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5210.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Từ các sợi có màu khác nhau:			
5210.41.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5210.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã in:			
5210.51	- - Vải vân điểm:			
5210.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5210.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
5210.59	- - Vải dệt khác:			
5210.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5210.59.90	- - - Loại khác	7	5	0
52.11	**Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m^2**			
	- Chưa tẩy trắng:			
5211.11.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5211.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5211.19.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5211.31.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5211.32.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5211.39.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5211.41.00	- - Vải vân điểm	7	5	0
5211.42.00	- - Vải denim	7	5	0
5211.43.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	7	5	0
5211.49.00	- - Vải dệt khác	7	5	0
	- Đã in:			
5211.51	- - Vải vân điểm:			
5211.51.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5211.51.90	- - - Loại khác	7	5	0
5211.52	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:			
5211.52.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5211.52.90	- - - Loại khác	7	5	0
5211.59	- - Vải dệt khác:			
5211.59.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5211.59.90	- - - Loại khác	7	5	0
52.12	**Vải dệt thoi khác từ bông**			
	- Trọng lượng không quá 200 g/m^2:			
5212.11.00	- - Chưa tẩy trắng	7	5	0
5212.12.00	- - Đã tẩy trắng	7	5	0
5212.13.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5212.14.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5212.15	- - Đã in:			
5212.15.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5212.15.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Trọng lượng trên 200 g/m^2:			
5212.21.00	- - Chưa tẩy trắng	7	5	0
5212.22.00	- - Đã tẩy trắng	7	5	0
5212.23.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5212.24.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	0
5212.25	- - Đã in:			
5212.25.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5212.25.90	- - - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
	Chương 53. Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi từ sợi giấy			
53.01	**Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ lanh dạng ngắn và phế liệu lanh (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5301.10.00	- Lanh, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
	- Lanh, đã tách lõi, đã đập, đã chải hoặc gia công bằng cách khác, nhưng chưa kéo thành sợi:			
5301.21.00	- - Đã tách lõi hoặc đã đập	0	0	0
5301.29.00	- - Loại khác	0	0	0
5301.30.00	- Xơ lanh dạng ngắn hoặc phế liệu lanh	0	0	0
53.02	**Gai dầu** (*Cannabis sativa L.*)**, dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ gai dầu dạng ngắn và phế liệu gai (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5302.10.00	- Gai dầu, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5302.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.03	**Đay và các loại xơ libe dệt khác (trừ lanh, gai dầu và xơ gai ramie), dạng nguyên liệu thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5303.10.00	- Đay và các loại xơ libe dệt khác, dạng nguyên liệu thô hoặc đã ngâm	0	0	0
5303.90.00	- Loại khác	0	0	0
53.05	**Xơ dừa, xơ chuối (loại xơ gai Manila hoặc** *Musa textilis Nee*)**, xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hay chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; xơ dạng ngắn, xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)**			
5305.00.10	- Sợi xidan và xơ dệt khác của cây thùa; sợi ngắn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0
5305.00.20	- Sợi dừa (xơ dừa) và các sợi xơ chuối	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
53.06	**Sợi lanh**			
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0
53.07	**Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5307.10.00	- Sợi đơn	5	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
53.08	**Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy**			
5308.10.00	- Sợi dừa	5	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	5	0	0
5308.90	- Loại khác:			
5308.90.10	- - Sợi giấy	5	0	0
5308.90.90	- - Loại khác	5	0	0
53.09	**Vải dệt thoi từ sợi lanh**			
	- Có tỷ trọng lanh từ 85% trở lên:			
5309.11	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.11.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5309.11.90	- - - Loại khác	7	5	0
5309.19	- - Loại khác:			
5309.19.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5309.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Có tỷ trọng lanh dưới 85%:			
5309.21	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5309.21.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5309.21.90	- - - Loại khác	7	5	0
5309.29	- - Loại khác:			
5309.29.10	- - - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5309.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
53.10	**Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03**			
5310.10.00	- Chưa tẩy trắng	7	5	0
5310.90	- Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5310.90.10	- - Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5310.90.90	- - Loại khác	7	5	0
53.11	**Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy**			
5311.00.10	- Đã được in kiểu batik truyền thống	7	5	0
5311.00.90	- Loại khác	7	5	0
	Chương 54. Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo			
54.01	**Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:			
5401.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	7	5	0
5401.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:			
5401.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	7	5	0
5401.20.90	- - Loại khác	7	5	0
54.02	**Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex**			
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5402.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5402.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao từ polyeste	0	0	0
	- Sợi dún:			
5402.31.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0
5402.32.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0
5402.33.00	- - Từ các polyeste	0	0	0
5402.34.00	- - Từ polypropylen	0	0	0
5402.39.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5402.44.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5402.45.00	- - Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0
5402.46.00	- - Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần	0	0	0
5402.47.00	- - Loại khác, từ các polyeste	0	0	0
5402.48.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5402.49.00	- - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:			
5402.51.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402.52.00	- - Từ polyeste	0	0	0
5402.59	- - Loại khác:			
5402.59.10	- - - Từ polypropylen	0	0	0
5402.59.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5402.61.00	- - Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0
5402.62.00	- - Từ polyeste	0	0	0
5402.69	- - Loại khác:			
5402.69.10	- - - Từ polypropylen	0	0	0
5402.69.90	- - - Loại khác	0	0	0
54.03	**Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex**			
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
	- Sợi khác, đơn:			
5403.31	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), không xoắn hoặc xoắn không quá 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.31.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.31.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.32	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose), xoắn trên 120 vòng xoắn trên mét:			
5403.32.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.32.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.33	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.33.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.33.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.39	- - Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5403.39.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.39.90	- - - Loại khác	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:			
5403.41	- - Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose):			
5403.41.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.41.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.42	- - Từ xenlulo axetat:			
5403.42.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.42.90	- - - Loại khác	0	0	0
5403.49	- - Loại khác:			
5403.49.10	- - - Sợi đã được dệt	0	0	0
5403.49.90	- - - Loại khác	0	0	0
54.04	**Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tổng hợp có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**			
	- Sợi monofilament:			
5404.11.00	- - Từ nhựa đàn hồi	0	0	0
5404.12.00	- - Loại khác, từ polypropylen	0	0	0
5404.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5404.90.00	- Loại khác	0	0	0
5405.00.00	**Sợi monofilament tái tạo có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm; dải và dạng tương tự (ví dụ, sợi giả rơm) từ vật liệu dệt tái tạo có chiều rộng bề mặt không quá 5 mm**	0	0	0
5406.00.00	**Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ**	0	0	0
54.07	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04**			
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:			
5407.10.20	- - Vải làm lốp xe; vải làm băng tải	7	5	0
5407.10.90	- - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	7	5	0
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			
5407.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	7	5	0
5407.41.90	- - - Loại khác	7	5	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5407.44.00	- - Đã in	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên:			
5407.51.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5407.54.00	- - Đã in	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên:			
5407.61.00	- - Có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	7	5	0
5407.69.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp từ 85% trở lên:			
5407.71.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5407.72.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5407.73.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5407.74.00	- - Đã in	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông:			
5407.81.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5407.82.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5407.83.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5407.84.00	- - Đã in	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5407.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5407.92.00	- - Đã nhuộm	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5407.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5407.94.00	- - Đã in	7	5	0
54.08	**Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05**			
5408.10.00	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự từ 85% trở lên:			
5408.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5408.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5408.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5408.24.00	- - Đã in	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5408.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5408.32.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5408.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5408.34.00	- - Đã in	7	5	0
	Chương 55. Xơ sợi staple nhân tạo			
55.01	**Tô (tow) filament tổng hợp**			
5501.10.00	- Từ ni lông hoặc từ polyamit khác	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0
5502.00.00	**Tô (tow) filament tái tạo**	0	0	0
55.03	**Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:			
5503.11.00	- - Từ các aramit	0	0	0
5503.19.00	- - Loại khác	0	0	0
5503.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0
5503.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.04	**Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi**			
5504.10.00	- Từ tơ tái tạo vit-cô (viscose)	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0
55.05	**Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo**			
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0
55.06	**Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**			
5506.10.00	- Từ ni lông hay từ các polyamit khác	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0
5507.00.00	**Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi**	0	0	0
55.08	**Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ**			
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:			
5508.10.10	- - Đóng gói để bán lẻ	7	5	0
5508.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:			
5508.20.10	- - Đóng gói để bán lẻ	7	5	0
5508.20.90	- - Loại khác	7	5	0
55.09	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác từ 85% trở lên:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5509.11.00	- - Sợi đơn	5	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5509.21.00	- - Sợi đơn	5	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5509.31.00	- - Sợi đơn	5	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
	- Sợi khác, có tỷ trọng xơ staple tổng hợp từ 85% trở lên:			
5509.41.00	- - Sợi đơn	5	0	0
5509.42.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple polyeste:			
5509.51.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	0	0	0
5509.52	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn:			
5509.52.10	- - - Sợi đơn	0	0	0
5509.52.90	- - - Loại khác	0	0	0
5509.53.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0
5509.59.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Sợi khác, từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5509.61.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509.62.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0
5509.69.00	- - Loại khác	5	0	0
	- Sợi khác:			
5509.91.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	0	0	0
5509.92.00	- - Được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông	5	0	0
5509.99.00	- - Loại khác	5	0	0
55.10	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5510.11.00	- - Sợi đơn	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5510.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	5	0	0
5510.20.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	5	0	0
5510.30.00	- Sợi khác, được pha chủ yếu hoặc duy nhất với bông	5	0	0
5510.90.00	- Sợi khác	5	0	0
55.11	**Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ**			
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên:			
5511.10.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	7	5	0
5511.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%:			
5511.20.10	- - Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	7	5	0
5511.20.90	- - Loại khác	7	5	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	7	5	0
55.12	**Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này từ 85% trở lên**			
	- Có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên:			
5512.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5512.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic từ 85% trở lên:			
5512.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5512.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
5512.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5512.99.00	- - Loại khác	7	5	0
55.13	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng không quá 170 g/m^2**			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5513.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5513.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5513.13.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	0
5513.19.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5513.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:			
5513.31.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
	- Đã in:			
5513.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
55.14	**Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, trọng lượng trên 170 g/m^2**			
	- Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
5514.11.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
	- Đã nhuộm:			
5514.21.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	0
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
	- Đã in:			
5514.41.00	- - Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	7	5	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	7	5	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	7	5	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	7	5	0
55.15	**Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp**			
	- Từ xơ staple polyeste:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5515.11.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	7	5	0
5515.12.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	0
5515.13.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
5515.19.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:			
5515.21.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	0
5515.22.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
5515.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5515.91.00	- - Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	7	5	0
5515.99	- - Loại khác:			
5515.99.10	- - - Pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
5515.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
55.16	**Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo**			
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo từ 85% trở lên:			
5516.11.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5516.12.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5516.13.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5516.14.00	- - Đã in	7	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament tái tạo:			
5516.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5516.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5516.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5516.24.00	- - Đã in	7	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5516.31.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5516.32.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5516.33.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5516.34.00	- - Đã in	7	5	0
	- Có tỷ trọng xơ staple tái tạo dưới 85%, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:			
5516.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5516.42.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5516.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5516.44.00	- - Đã in	7	5	0
	- Loại khác:			
5516.91.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
5516.92.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
5516.93.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	7	5	0
5516.94.00	- - Đã in	7	5	0
	Chương 56. Mền xơ, phớt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chão bện (cordage), thừng và cáp và các sản phẩm của chúng			
56.01	**Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps)**			
	- Mền xơ; các sản phẩm khác làm từ mền xơ:			
5601.21.00	- - Từ bông	7	5	0
5601.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	0	0	0
5601.29.00	- - Loại khác	7	5	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:			
5601.30.10	- - Xơ vụn polyamit	0	0	0
5601.30.20	- - Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0
5601.30.90	- - Loại khác	0	0	0
56.02	**Phớt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp**			
5602.10.00	- Phớt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	7	5	0
	- Phớt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép:			
5602.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
5602.29.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5602.90.00	- Loại khác	7	5	0
56.03	**Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp**			
	- Từ sợi filament nhân tạo:			
5603.11.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0
5603.12.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0
5603.13.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0
5603.14.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0
	- Loại khác:			
5603.91.00	- - Trọng lượng không quá 25 g/m^2	0	0	0
5603.92.00	- - Trọng lượng trên 25 g/m^2 nhưng không quá 70 g/m^2	0	0	0
5603.93.00	- - Trọng lượng trên 70 g/m^2 nhưng không quá 150 g/m^2	0	0	0
5603.94.00	- - Trọng lượng trên 150 g/m^2	0	0	0
56.04	**Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	5	0	0
5604.90	- Loại khác:			
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	5	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	5	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ sợi vit-cô (viscose) tái tạo	5	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	5	0	0
5605.00.00	**Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại**	5	0	0
5606.00.00	**Sợi cuốn bọc, và dải và các dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông bờm ngựa); sợi sơnin (chenille) (kể cả sợi sơnin xù); sợi sùi vòng**	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
56.07	**Dây xe, chão bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic**			
	- Từ xizan (sisal) hoặc từ xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thùa (Agave):			
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	7	5	0
5607.29.00	- - Loại khác	7	5	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:			
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	5	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	5	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:			
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	5	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	5	0	0
5607.90	- Loại khác:			
5607.90.10	- - Từ sợi tái tạo	5	0	0
5607.90.20	- - Từ tơ chuối abaca (Manila hemp hoặc *Musa textilis Nee*) hoặc các sợi (lá thực vật) cứng khác	5	0	0
5607.90.30	- - Từ sợi đay hoặc sợi libe khác thuộc nhóm 53.03	5	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	5	0	0
56.08	**Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chão bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dệt**			
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:			
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:			
5608.19.20	- - - Túi lưới	5	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	0	0	0
5608.90	- Loại khác:			
5608.90.10	- - Túi lưới	5	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5609.00.00	**Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chão bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**	5	0	0
	Chương 57. Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác			
57.01	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5701.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5701.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5701.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
57.02	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không chần sợi vòng hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự**			
5702.10.00	- Thảm "Kelem", "Schumacks", "Karamanie" và các loại thảm dệt thủ công tương tự	7	5	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa	7	5	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
5702.32.00	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo	7	5	0
5702.39	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
5702.39.10	- - - Từ bông	7	5	0
5702.39.20	- - - Từ xơ đay	7	5	0
5702.39.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác, có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.41	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5702.41.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.41.90	- - - Loại khác	7	5	0
5702.42	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.42.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.42.90	- - - Loại khác	7	5	0
5702.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.49.11	- - - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.49.19	- - - - Loại khác	7	5	0
5702.49.20	- - - Từ xơ đay	7	5	0
5702.49.90	- - - Loại khác	7	5	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, chưa hoàn thiện:			
5702.50.10	- - Từ bông	7	5	0
5702.50.20	- - Từ xơ đay	7	5	0
5702.50.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác, không có cấu tạo vòng lông, đã hoàn thiện:			
5702.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5702.91.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.91.90	- - - Loại khác	7	5	0
5702.92	- - Từ các vật liệu dệt nhân tạo:			
5702.92.10	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.92.90	- - - Loại khác	7	5	0
5702.99	- - Từ các loại vật liệu dệt khác:			
	- - - Từ bông:			
5702.99.11	- - - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5702.99.19	- - - - Loại khác	7	5	0
5702.99.20	- - - Từ xơ đay	7	5	0
5702.99.90	- - - Loại khác	7	5	0
57.03	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, được chần, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5703.10.10	- - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
5703.10.20	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5703.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5703.20	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
5703.20.10	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5703.20.90	- - Loại khác	7	5	0
5703.30	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:			
5703.30.10	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5703.30.90	- - Loại khác	7	5	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ bông:			
5703.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5703.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Từ xơ đay:			
5703.90.21	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
5703.90.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
5703.90.91	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
5703.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
57.04	**Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phớt, không chần hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5704.10.00	- Các tấm để ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m^2	7	5	0
5704.90.00	- Loại khác	7	5	0
57.05	**Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện**			
	- Từ bông:			
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0
5705.00.19	- - Loại khác	7	5	0
	- Từ xơ đay:			
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
5705.00.29	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7	5	0
5705.00.99	- - Loại khác	7	5	0
	Chương 58. Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt chần sợi vòng; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu			
58.01	**Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sơnin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06**			
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
5801.10.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Từ bông:			
5801.21	- - Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:			
5801.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.21.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.22	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.22.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.22.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.23	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.23.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.23.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.26	- - Các loại vải sơnin:			
5801.26.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.26.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.27	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.27.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.27.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Từ xơ nhân tạo:			
5801.31	- - Vải có sợi ngang nổi vòng chưa cắt:			
5801.31.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.32	- - Nhung kẻ đã cắt:			
5801.32.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.32.90	- - - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5801.33	- - Vải có sợi ngang nổi vòng khác:			
5801.33.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.36	- - Các loại vải sơnin:			
5801.36.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.36.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.37	- - Vải có sợi dọc nổi vòng:			
5801.37.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.37.90	- - - Loại khác	7	5	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - Từ lụa:			
5801.90.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.90.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
5801.90.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5801.90.99	- - - Loại khác	7	5	0
58.02	**Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt chần sợi nổi vòng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03**			
	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:			
5802.11.00	- - Chưa tẩy trắng	7	5	0
5802.19.00	- - Loại khác	7	5	0
5802.20.00	- Vải khăn lông và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
5802.30	- Các loại vải dệt có chần sợi nổi vòng:			
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, tráng hoặc phủ	7	5	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	7	5	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	7	5	0
5802.30.90	- - Loại khác	7	5	0
58.03	**Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06**			
5803.00.10	- Từ bông	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	7	5	0
	- Loại khác:			
5803.00.91	- - Loại sử dụng để phủ cây trồng	0	0	0
5803.00.99	- - Loại khác	7	5	0
58.04	**Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06**			
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:			
	- - Từ lụa:			
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5804.10.19	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Từ bông:			
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5804.10.29	- - - Loại khác	7	5	0
	- - Loại khác:			
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5804.10.99	- - - Loại khác	7	5	0
	- Ren dệt bằng máy:			
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:			
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5804.21.90	- - - Loại khác	7	5	0
5804.29	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	7	5	0
5804.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	7	5	0
58.05	**Thảm trang trí dệt thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện**			
5805.00.10	- Từ bông	7	5	0
5805.00.90	- Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
58.06	**Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất keo dính (bolducs)**			
5806.10	- Vải dệt thoi có tạo vòng lông (kể cả vải khăn lông và vải dệt tạo vòng lông tương tự) và vải dệt từ sợi sơnin:			
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	7	5	0
5806.10.20	- - Từ bông	7	5	0
5806.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có chứa sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su từ 5% trở lên tính theo trọng lượng:			
5806.20.10	- - Băng thể thao loại dùng để quấn tay cầm của các dụng cụ thể thao	7	5	0
5806.20.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Vải dệt thoi khác:			
5806.31	- - Từ bông:			
5806.31.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự	5	0	0
5806.31.20	- - - Làm nền cho giấy cách điện	7	5	0
5806.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
5806.32	- - Từ xơ nhân tạo:			
5806.32.10	- - - Vải dệt thoi khổ hẹp thích hợp cho sản xuất băng mực dùng cho máy chữ hoặc các loại máy tương tự; băng vải dùng làm dây đai an toàn ghế ngồi	5	0	0
5806.32.40	- - - Làm nền cho giấy cách điện	7	5	0
5806.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
5806.39	- - Từ vật liệu dệt khác:			
5806.39.10	- - - Từ tơ tằm	7	5	0
	- - - Loại khác:			
5806.39.91	- - - - Làm nền cho giấy cách điện	7	5	0
5806.39.99	- - - - Loại khác	7	5	0
5806.40.00	- Các loại vải dệt chỉ có sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs)	7	5	0
58.07	**Các loại nhãn, phù hiệu và các mặt hàng tương tự từ vật liệu dệt, dạng chiếc, dạng dải hoặc đã cắt theo hình hoặc kích cỡ, không thêu**			
5807.10.00	- Dệt thoi	7	5	0
5807.90.00	- Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
58.08	**Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngù và các mặt hàng tương tự**			
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:			
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	7	5	0
5808.10.90	- - Loại khác	7	5	0
5808.90	- Loại khác:			
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	7	5	0
5808.90.90	- - Loại khác	7	5	0
5809.00.00	**Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác**	7	5	0
58.10	**Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn**			
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	7	5	0
	- Hàng thêu khác:			
5810.91.00	- - Từ bông	7	5	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	7	5	0
5810.99.00	- - Từ vật liệu dệt khác	7	5	0
58.11	**Các sản phẩm dệt đã chần dạng chiếc, bao gồm một hay nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10**			
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	7	5	0
5811.00.90	- Loại khác	7	5	0
	Chương 59. Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp			
59.01	**Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải bạt đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ**			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5901.10.00	- Vải dệt được tráng keo hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	0	0	0
5901.90	- Loại khác:			
5901.90.10	- - Vải can	0	0	0
5901.90.20	- - Vải bạt đã xử lý để vẽ	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.02	**Vải mành dùng làm lốp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc tơ nhân tạo vit-cô**			
5902.10	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác:			
	- - Vải tráng cao su làm mép lốp:			
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0
5902.20	- Từ polyeste:			
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
	- - Loại khác:			
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0
5902.90	- Loại khác:			
5902.90.10	- - Vải tráng cao su làm mép lốp	0	0	0
5902.90.90	- - Loại khác	0	0	0
59.03	**Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5903.10.00	- Với poly (vinyl clorua)	7	5	0
5903.20.00	- Với polyurethan	7	5	0
5903.90.00	- Loại khác	7	5	0
59.04	**Vải sơn, đã hoặc chưa cắt theo hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình**			
5904.10.00	- Vải sơn	5	0	0
5904.90.00	- Loại khác	5	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
59.05	**Các loại vải dệt phủ tường**			
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	5	0	0
5905.00.90	- Loại khác	5	0	0
59.06	**Vải dệt cao su hóa, trừ các loại thuộc nhóm 59.02**			
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	0	0	0
	- Loại khác:			
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:			
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su dùng cho bệnh viện	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0
59.07	**Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; bạt đã vẽ làm phông màn cho sân khấu, phông trường quay hoặc loại tương tự**			
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hóa chất chịu lửa	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	0	0	0
59.08	**Các loại bấc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm**			
5908.00.10	- Bấc; mạng đèn măng xông	7	5	0
5908.00.90	- Loại khác	7	5	0
59.09	**Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác**			
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0
5910.00.00	**Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, bằng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác**	0	0	0
59.11	**Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 7 của Chương này**			
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để sàng, đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):			
5911.31.00	- - Trọng lượng dưới 650 g/m^2	0	0	0
5911.32.00	- - Trọng lượng từ 650 g/m^2 trở lên	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0
5911.90	- Loại khác:			
5911.90.10	- - Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0
5911.90.90	- - Loại khác	0	0	0
	Chương 60. Các loại hàng dệt kim hoặc móc			
60.01	**Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải "vòng lông dài" và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc**			
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài":	7	5	0
	- Vải tạo vòng lông bằng dệt kim:			
6001.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	7	5	0
6001.29.00	- - Từ các loại vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6001.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6001.92.20	- - - Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	7	5	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	7	5	0
6001.92.90	- - - Loại khác	7	5	0
6001.99	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
	- - - Chưa tẩy trắng, không ngâm kiềm:			
6001.99.11	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	7	5	0
6001.99.19	- - - - Loại khác	7	5	0
	- - - Loại khác:			
6001.99.91	- - - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	7	5	0
6001.99.99	- - - - Loại khác	7	5	0
60.02	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ loại thuộc nhóm 60.01**			
6002.40.00	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su	7	5	0
6002.90.00	- Loại khác	7	5	0
60.03	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02**			
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6003.20.00	- Từ bông	7	5	0
6003.30.00	- Từ xơ tổng hợp	7	5	0
6003.40.00	- Từ xơ tái tạo	7	5	0
6003.90.00	- Loại khác	7	5	0
60.04	**Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, trừ các loại thuộc nhóm 60.01**			
6004.10	- Có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên nhưng không có sợi cao su:			
6004.10.10	- - Có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	7	5	0
6004.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6004.90.00	- Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
60.05	**Vải dệt kim sợi dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04**			
	- Từ bông:			
6005.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	0
6005.24.00	- - Đã in	7	5	0
	- Từ xơ tổng hợp:			
6005.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6005.31.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	0
6005.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
6005.32	- - Đã nhuộm:			
6005.32.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	0
6005.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
6005.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6005.33.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	0
6005.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
6005.34	- - Đã in:			
6005.34.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	7	5	0
6005.34.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6005.41.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
6005.42.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
6005.43.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	0
6005.44.00	- - Đã in	7	5	0
6005.90	- Loại khác:			
6005.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6005.90.90	- - Loại khác	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
60.06	**Vải dệt kim hoặc móc khác**			
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
	- Từ bông:			
6006.21.00	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng	7	5	0
6006.22.00	- - Đã nhuộm	7	5	0
6006.23.00	- - Từ các sợi có màu khác nhau	7	5	0
6006.24.00	- - Đã in	7	5	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:			
6006.31	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.31.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	7	5	0
6006.31.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.31.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.32	- - Đã nhuộm:			
6006.32.10	- - - Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	7	5	0
6006.32.20	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.32.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.33	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.33.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.33.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.34	- - Đã in:			
6006.34.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.34.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Từ xơ tái tạo:			
6006.41	- - Chưa hoặc đã tẩy trắng:			
6006.41.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.41.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.42	- - Đã nhuộm:			
6006.42.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.42.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.43	- - Từ các sợi có màu khác nhau:			
6006.43.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0
6006.43.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.44	- - Đã in:			
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6006.44.90	- - - Loại khác	7	5	0
6006.90.00	- Loại khác	7	5	0
	Chương 61. Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc			
61.01	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03**			
6101.20.00	- Từ bông	7	5	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.02	**Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04**			
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6102.20.00	- Từ bông	7	5	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.03	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazers, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6103.10.00	- Bộ com-lê	7	5	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6103.22.00	- - Từ bông	7	5	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6103.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo jacket và blazer:			
6103.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6103.32.00	- - Từ bông	7	5	0
6103.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6103.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6103.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6103.42.00	- - Từ bông	7	5	0
6103.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6103.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.04	**Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazers, áo váy (dress), chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
	- Bộ com-lê:			
6104.13.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6104.19.20	- - - Từ bông	7	5	0
6104.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:			
6104.22.00	- - Từ bông	7	5	0
6104.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo jacket và blazer:			
6104.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6104.32.00	- - Từ bông	7	5	0
6104.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Áo váy (dress):			
6104.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6104.42.00	- - Từ bông	7	5	0
6104.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.44.00	- - Từ sợi tái tạo	7	5	0
6104.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6104.51.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6104.52.00	- - Từ bông	7	5	0
6104.53.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.59.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Các loại quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc:			
6104.61.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6104.62.00	- - Từ bông	7	5	0
6104.63.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6104.69.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.05	**Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
6105.10.00	- Từ bông	7	5	0
6105.20.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.06	**Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
6106.10.00	- Từ bông	7	5	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.07	**Quần lót, quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc**			
	- Quần lót và quần sịp:			
6107.11.00	- - Từ bông	7	5	0
6107.12.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6107.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:			
6107.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6107.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6107.91.00	- - Từ bông	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.08	**Váy lót có dây đeo, váy lót trong, quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo mỏng mặc trong nhà (négligés), áo choàng tắm, áo khoác ngoài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc**			
	- Váy lót có dây đeo và váy lót trong:			
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	7	5	0
6108.19.30	- - - Từ bông	7	5	0
6108.19.90	- - - Loại khác	7	5	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:			
6108.21.00	- - Từ bông	7	5	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:			
6108.31.00	- - Từ bông	7	5	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6108.91.00	- - Từ bông	7	5	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.09	**Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc**			
6109.10	- Từ bông:			
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	7	5	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	7	5	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:			
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ gai (ramie), lanh hoặc tơ tằm	7	5	0
6109.90.20	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
6109.90.30	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	7	5	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
61.10	**Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigan), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc**			
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:			
6110.11.00	- - Từ lông cừu	7	5	0
6110.12.00	- - Từ lông dê Ca-sơ-mia	7	5	0
6110.19.00	- - Loại khác	7	5	0
6110.20.00	- Từ bông	7	5	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	7	5	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.11	**Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc**			
6111.20.00	- Từ bông	7	5	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6111.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.12	**Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc**			
	- Bộ quần áo thể thao:			
6112.11.00	- - Từ bông	7	5	0
6112.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6112.19.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	7	5	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:			
6112.31.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6112.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:			
6112.41.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6112.49.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.13	**Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07**			
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	7	5	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	7	5	0
6113.00.90	- Loại khác	0	0	0

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
61.14	**Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc**			
6114.20.00	- Từ bông	7	5	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:			
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	7	5	0
6114.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.15	**Quần tất, quần áo nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày dép không đế, dệt kim hoặc móc**			
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):			
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	7	5	0
6115.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Quần tất và quần áo nịt khác:			
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	7	5	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	7	5	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:			
6115.29.10	- - - Từ bông	7	5	0
6115.29.90	- - - Loại khác	7	5	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:			
6115.30.10	- - Từ bông	7	5	0
6115.30.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			
6115.94.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6115.95.00	- - Từ bông	7	5	0
6115.96.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6115.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.16	**Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc**			
6116.10	- Được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với plastic hoặc cao su:			
6116.10.10	- - Găng tay của thợ lặn	7	5	0
6116.10.90	- - Loại khác	7	5	0
	- Loại khác:			

Mã hàng	Tên gọi, mô tả hàng hóa	Thuế suất AANZFTA (%)		
		2016	2017	2018
6116.91.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6116.92.00	- - Từ bông	7	5	0
6116.93.00	- - Từ sợi tổng hợp	7	5	0
6116.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	7	5	0
61.17	**Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh, dệt kim hoặc móc khác; các chi tiết dệt kim hoặc móc của quần áo hoặc của hàng may mặc phụ trợ**			
6117.10	- Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che mặt và các loại tương tự:			
6117.10.10	- - Từ bông	7	5	0
6117.10.90	- - Loại khác	7	5	0
6117.80	- Các đồ phụ trợ khác:			
	- - Cà vạt, nơ con bướm và cravat:			
6117.80.11	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	7	5	0
6117.80.19	- - - Loại khác	7	5	0
6117.80.20	- - Băng cổ tay, băng đầu gối, băng mắt cá chân	7	5	0
6117.80.90	- - Loại khác	7	5	0
6117.90.00	- Các chi tiết	7	5	0

(Xem tiếp Công báo số 983 + 984)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng